TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM THÀNH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/ HNGĐ- ST
Ngày 20/6/2023
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Chỉ

Bà Hứa Thị Hương

- Thư ký phiên toà: Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 13/2023/TLST - HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1984

Nơi ĐKHKTT: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh H;

Nơi ở hiện nay: Tổ 8, ấp P 3, xã T, thành phố B, tỉnh B.

Bị đơn: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh H.

Chị M, anh T đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn trình bày:

Chị và anh T kết hôn lần 1 vào năm 2004, kết hôn lần 2 vào ngày 15/6/2013, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh H. Vợ chồng

chung sống được 6 năm thì lại phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T lại mải chơi, rượu chè, cờ bạc, không quan tâm gì đến gia đình vợ con. Chị đã nhiều lần nhắc nhở thì hai bên lại xảy ra cãi cọ, xô xát nhau. Năm 2011, chị không chịu đựng được nên chị đã làm đơn xin ly hôn anh T. Anh chị đã được Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương ra quyết định công nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành của các đương sự. Nhưng đến năm 2013, do nghĩ đến con cái còn nhỏ, anh chị lại quay về chung sống với nhau. Tuy nhiên, khi về chung sống, anh T vẫn không thay đổi, còn chơi bời, nợ nần hơn trước. Vợ chồng cứ nói chuyện là xảy ra cãi cọ, mâu thuẫn, xích mích nhau, xô xát nhau. Vì vậy, sau một lần vợ chồng xảy ra xô xát vào tháng 11 năm 2022, anh chị đã sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị xét tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Bùi Thị Thanh L, sinh ngày 09/01/2005, Bùi Thị Ngọc L1, sinh ngày 11/5/2006 và Bùi Thế Đ, sinh ngày 10/6/2013. Kể từ khi vợ chồng ly thân đến nay, cháu Lan và cháu Đ ở với chị. Hiện cháu L đã trưởng thành, trên 18 tuổi, khỏe mạnh bình thường nên vợ chồng ly hôn, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu L1, cháu Đ và chị tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Hiện tại, chị làm phụ xây, thu nhập hàng tháng là 7.000.000đồng, chị có thời gian, điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu.

Về tài sản chung, nợ: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai anh T trình bày: Anh và chị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh H. Trong quá trình sinh sống, anh chị có phát sinh mâu thuẫn và bất đồng, đã ly hôn một lần vào năm 2011. Sau khi ly hôn, anh có khuyên bảo chị M quay lại đoàn tụ cùng nuôi dậy con chung nên anh chị có đi đăng ký kết hôn lại từ năm 2013 và chung sống với nhau đến cuối năm 2022. Quá trình sinh sống, anh chị có xảy ra mâu thuẫn nên chị M đã bỏ ra ngoài sinh sống. Anh xác định chỉ là mâu thuẫn nhỏ nên đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ, cùng nuôi dậy con cái. Anh vẫn còn tình cảm với chị M nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung và tài sản chung, nợ: Anh Thiệp không trình bày quan điểm.

Qua xác minh với trưởng thôn H- Trưởng thôn Đ, ông H, bà K- bố mẹ đẻ anh T thể hiện: Quá trình anh chị chung sống có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là chị M có ghen tuông nên anh chị hay xảy ra cãi cọ, xích mích nhau. Năm 2011, anh chị đã ly hôn nhưng sau đó lại về chung sống với nhau. Nay chị M xin ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Chị M và anh T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ

khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M, cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn với anh Bùi Văn T. Về con chung: Giao 02 con chung là Bùi Thị Ngọc L1, sinh ngày 11/5/2006 và Bùi Thế Đ, sinh ngày 10/6/2013 cho chị M tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Về tài sản chung, nợ: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị M khởi kiện xin ly hôn đối với anh Bùi Văn T có địa chỉ cư trú tại xã Đ, huyện K, tỉnh H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị M là nguyên đơn, đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T là bị đơn, không có yêu cầu phản tố, đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt chị M, anh T.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Bùi Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn theo luật định. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận. Anh chị có thời gian hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2011 xảy ra mâu thuẫn và anh chị đã thuận tình ly hôn nhưng sau đó lại về chung sống cùng với nhau và đăng ký kết hôn lại vào năm 2013. Tuy vậy, quá trình anh chị quay lại chung sống với nhau, tình cảm vợ chồng không được cải thiện mà càng thêm trầm trọng. Theo chị M cho rằng anh T mải chơi cờ bạc gây nợ nần nhiều, không quan tâm gì đến gia đình vợ con. Theo anh T mâu thuẫn vợ chồng chỉ là nhỏ nhưng anh cũng không có biện pháp nào để hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng. Xét quan hệ vợ chồng giữa hai anh chị đã ở vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ly hôn là một giải pháp tích cực để giải phóng cho hai anh chị cũng như các thành viên khác trong gia đình khỏi cảnh bất bình thường, bảo đảm lợi ích của vợ chồng anh chị, của gia đình và của xã hội. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Anh chị có 03 con chung là Bùi Thị Thanh L, sinh ngày 09/01/2005, Bùi Thị Ngọc L1, sinh ngày 11/5/2006 và Bùi Thế Đ, sinh ngày 10/6/2013. Đối với cháu L hiện đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh, bình thường nên khi ly hôn hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Xét điều kiện nuôi con của anh chị thì thấy: Chị M hiện có nghề nghiệp ổn định, có thu nhập. Các cháu L1, Đ vẫn đang ở ổn định cùng với chị M. Chị M có đủ điều kiện để đảm bảo cuộc sống sinh hoạt, ăn ở, học tập cho cháu. Vì thế, việc giao cháu L1, cháu Đ cho chị M tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp nguyện vọng, điều kiện hoàn cảnh của anh chị và phù hợp nguyện vọng của các cháu. Chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị là hoàn toàn tự nguyện nên cần được chấp nhận.

[2.3]. Về quan hệ tài sản, nợ: Đến nay, chị M và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt xem xét giải quyết trong vụ án này.

[2.4]. Về án phí: Chị M là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 217; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị M.

- Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị M ly hôn anh Bùi Văn T.

- Về con chung: Giao 02 con chung là Bùi Thị Ngọc L1, sinh ngày 11/5/2006 và Bùi Thế Đ, sinh ngày 10/6/2013 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 7 năm 2023 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc có thỏa thuận khác. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ: Không đặt ra giải quyết

Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, đối trừ với số tiền 300.000đồng chị M đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2021/0002938 ngày 30/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Kim Thành;
- UBND xã Đại Đức, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Chi cục THADS huyện Kim Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương